

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 873/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 07-10-2019

V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

**C XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC C XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Lê Thiên Hương

2. Bà Đặng Thị Bích Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Cẩm -Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 và ngày 07 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2019/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 420/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4475/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 622/7 C, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Thái B và Luật sư Vũ Kim Đ – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Trần Đình T, sinh năm 1962

Địa chỉ: 622/7 C, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Thị Thu H – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty cổ phần nhà N (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 36-38 B, Phường 7, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ngân hàng TMCP T (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 296 X, Phường 7, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người làm chứng: Luật sư Nguyễn Kiều H (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH Hăng luật V – Phòng 603B Tầng 6 Tòa nhà P, số 4 N, phường T, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Đình T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày:

Bà và ông Trần Đình T tự nguyện chung sống không có đăng ký kết hôn từ năm 2000. Tháng 3/2010 do có mâu thuẫn nên bà xin ly hôn, tại Bản án số 24/2010/HNGĐ-ST ngày 18/5/2010 của Tòa án nhân dân Quận Y đã không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T. Tuy nhiên sau khi ly hôn cả hai vẫn sống chung và sau đó đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 13, quận B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 151/2010 Quyền số 01/P13 ngày 20/7/2010.

Sau khi đăng ký kết hôn, cuộc sống vợ chồng vẫn phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nguyên nhân do ông T hay ghen tuông vô cớ, xúc phạm bà. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có hai con chung tên Trần Đình L, sinh ngày 17/12/2000 và Trần Thị Thảo M, sinh ngày 07/7/2005, bà yêu cầu được nuôi con chung tên Trần Thị Thảo M, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trước khi kết hôn bà và ông T đã ký Biên bản thỏa thuận về tài sản riêng và cam kết không tạo lập tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung không có.

* Bị đơn ông Trần Đình T trình bày:

Ông xác nhận việc đăng ký kết hôn đúng như bà Hoàng Thị T trình bày. Do mâu thuẫn vợ chồng không có khả năng hàn gắn nên ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có hai con chung tên Trần Đình L, sinh ngày 17/12/2000 và Trần Thị Thảo M, sinh ngày 07/7/2005. Ông đồng ý giao con chung tên Trần Thị Thảo M cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông sẽ cấp dưỡng nuôi con theo khả năng.

Về tài sản chung: Ông xác định ông và bà T không có bất kỳ thỏa thuận nào về tài sản riêng của vợ chồng. Ông không biết Biên bản cam kết ngày 07/7/2010 nên đề nghị Tòa án tuyên văn bản trên vô hiệu. Ông không biết ông Nguyễn Kiều Hưng là ai vì ông không có đến Văn phòng luật sư V để ký bất kỳ văn bản nào. Ông xác nhận chữ ký tại Biên bản cam kết là của ông nhưng khi ông ký không có nội dung mà chỉ ký trên tờ giấy trắng do bà T đưa, về nội dung của bản cam kết được in thêm vào nên ông không biết.

Đồng thời ông có đơn phản tố yêu cầu chia các tài sản chung được tạo lập từ ngày 20/7/2010 đến nay gồm các tài sản sau:

1. Tiền xây dựng căn nhà số 622/7 C, Phường 13, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh tạm tính là 11.554.301.584 đồng;
2. Tiền xây dựng nhà kho trên phần đất 271m² thuộc thửa 73 tờ bản đồ số 33⁴ tại phường P, thị xã T, tỉnh B là 340.000.000 đồng;
3. Giá trị xe ô-tô BMW biển số 51F-69544 là 1.700.000.000 đồng;
4. Tiền mua căn hộ chung cư GM1-20.4 Tầng 20 chung cư G tại địa chỉ 119 P, Phường 9, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh là 4.500.933.108 đồng;
5. Tiền mua căn nhà phố N theo Hợp đồng mua bán GM-119E/2016/HĐC/NVH-HTT có mã số GM-119 thuộc dự án G khoảng 15.157.023.931 đồng;
6. Số tiết kiệm 5.000.000.000 đồng đứng tên bà Hoàng Thị T gửi tại Ngân hàng TMCP S chi nhánh H.

Ông yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung và yêu cầu nhận hiện vật gồm căn hộ chung cư GM1-20.4 Tầng 20 chung cư G; Căn nhà phố N có mã số GM-119 thuộc dự án G ; Xe ô-tô BMW biển số 51F-69544, đồng thời yêu cầu bà T phải thanh toán thêm khoản tiền chênh lệch cho ông.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần kinh doanh nhà N do ông Nguyễn Hoàng C và bà Nguyễn Thị Xuân H làm đại diện trình bày:

Công ty có ký với bà Hoàng Thị T Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư GM1-20.4 Tầng 20 chung cư G tại địa chỉ 119 P, Phường 9, quận N, Thành phố

Hồ Chí Minh và Hợp đồng mua bán số GM-119E/2016/HĐC/NVH-HTT có mã số GM-119 thuộc dự án G. Công ty không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP T không có ý kiến và yêu cầu gì.

* Người làm chứng ông Nguyễn Kiều H trình bày:

Ngày 07/7/2010 ông đại diện Văn phòng luật sư V ký tên vào Biên bản cam kết xác nhận tài sản riêng trước hôn nhân giữa ông Trần Đình T và bà Hoàng Thị T với tư cách là người chứng kiến. Ông xác nhận nội dung thỏa thuận trên là do ông T, bà T lập và ký, về các nội dung khác trong mối quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T ông không biết.

Tại Bản án sơ thẩm số 420/2019/HNGĐ-ST ngày 09/5/2019, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 107 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Hoàng Thị T

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị T được ly hôn ông Trần Đình T.
- Về con chung: Giao bà Hoàng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng trẻ tên Trần Thị Thảo M, sinh ngày 07/7/2005. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Trần Đình T do bà Hoàng Thị T không có yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bị đơn ông Trần Đình T về việc chia tài sản chung là nhà đất số 622/9 C, Phường 13, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Đình T về việc yêu cầu chia tài sản chung là:

- Tiền xây dựng căn nhà số 622/7 C, Phường 13, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tiền xây dựng nhà kho trên phần đất 271m² tại phường P, thị xã T, tỉnh B;
- Tiền mua xe ô-tô hiệu BMW biển số 51F-69544;
- Tiền mua căn nhà phố N diện tích 94,7m² theo Hợp đồng mua bán số GM-119E/2016/HĐC/NVH-HTT, có mã số BĐS : GM-119;
- Tiền mua căn hộ chung cư GM1-20.4 Tầng 20 thuộc dự án G tại địa chỉ 119 P, Phường 9, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số tiết kiệm 5.000.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng TMCP S - H đứng tên Hoàng Thị T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 20/5/2019, ông Trần Đình T nộp đơn kháng cáo bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Hoàng Thị T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm và tự nguyện hỗ trợ cho ông Trần Đình T mỗi tháng 50.000.000 đồng tính từ lúc vợ chồng đăng ký kết hôn đến ngày bà nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án cấp sơ thẩm tổng cộng là 3.750.000.000 đồng.

- Ông Trần Đình T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, không đồng ý nhận hỗ trợ số tiền trên, yêu cầu cấp phúc thẩm chia ½ giá trị các tài sản sau: Phần xây dựng căn nhà số 622/7 C, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị nhà xưởng tại phường P, thị xã T, tỉnh B; Giá trị xe ô-tô BMW biển số 51F-69544; Giá trị căn hộ GM1-20.4 Tầng 20 chung cư G; Giá trị nhà phố N có mã số GM-119 thuộc dự án G. Theo bị đơn, đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, ông có công sức đóng góp trong việc tạo lập và xây dựng các tài sản trên.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Đình T thừa nhận có ký vào Biên bản cam kết xác nhận tài sản riêng trước hôn nhân ngày 07/7/2010. Căn cứ Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ, văn bản này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực nên không bị vô hiệu về mặt hình thức. Về mặt nội dung, ông T không chứng minh được nội dung văn bản thỏa thuận bị điền thêm vào như lời ông trình bày. Ngoài ra, trong đoạn ghi âm giọng nói, ông T thừa

nhận ông chỉ là người được thuê trông coi việc xây dựng nhà, và sau khi xây nhà xong, ông T không có xin tạm trú hoặc chuyển hộ khẩu về căn nhà mới. Do đó, việc bà Hoàng Thị T được cấp Giấy chứng nhận riêng cá nhân bà T đối với căn nhà số 622/7 C, Phường 13, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với Điều 34 Luật Hôn nhân và Gia đình. Đồng thời, Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định việc nhập tài sản chung phải được lập thành văn bản nhưng ông T không có bất kỳ bản bản nào và lời trình bày chứng minh tài sản chung của ông T cũng có nhiều mâu thuẫn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bản án sơ thẩm có nhiều sai sót về lỗi đánh máy và ghi sai tên của đương sự. Về nội dung tranh chấp, trong thời kỳ hôn nhân ông Trần Đình T và bà Hoàng Thị T tạo lập được các tài sản chung như ông T đã nêu tại đơn phản tố. Đối với Biên bản cam kết xác nhận tài sản riêng trước hôn nhân ngày 07/7/2010, ông T không biết văn bản này nên không thừa nhận vì nội dung văn bản không phải là ý chí của ông T. Về hình thức biên bản có 02 trang nhưng không được đánh số trang, không có chữ ký của bà T và ông T ở từng trang, không thể hiện biên bản được lập thành bao nhiêu bản do ai giữ, cuối biên bản ông T không xác nhận đã đọc lại nội dung cam kết. Đối với lời trình bày của người làm chứng ông Nguyễn Kiều Hưng, ông H không xác nhận ông T ký biên bản trước mặt ông H. Căn cứ Điều 121 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 93 Luật nhà ở năm 2005, hợp đồng thỏa thuận giữa ông T và bà T không tuân thủ quy định về công chứng, chứng thực nên không có giá trị pháp lý. Về các tài sản được liệt kê là tài sản riêng của bà T tại bản cam kết, khi chuyển nhượng vẫn thể hiện là tài sản chung của ông T và bà T, đối với các tài sản trong thời kỳ hôn nhân ông T cung cấp tài liệu chứng minh có công sức đóng góp. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung bằng giá trị cho ông T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Các tài sản mà ông Trần Đình T tranh chấp đều có cơ sở xác định có công sức đóng góp của ông T trong việc tạo lập tài sản chung. Tuy nhiên, cần xác định rõ công sức của mỗi người trong việc tạo lập tài sản để chia phần tương ứng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào công sức đóng góp của

ông T để chia tài sản chung vợ chồng theo tỉ lệ trên cơ sở quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228, Khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trần Đình T kháng cáo về vấn đề chia tài sản chung, các nội dung khác không có đương sự nào kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét.

[2] Về nội dung:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 151/2010 Quyền số 01/P13 ngày 20/7/2010 của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận định hôn nhân giữa bà Hoàng Thị T và ông Trần Đình T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, có hai con chung tên Trần Đình L, sinh ngày 17/12/2000 và Trần Thị Thảo M, sinh ngày 07/7/2005.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Đình T yêu cầu chia giá trị phần xây dựng căn nhà số 622/7 C, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị nhà xưởng tại phường P, thị xã T, tỉnh B; Giá trị xe ô-tô BMW biển số 51F-69544; Giá trị căn hộ GM1-20.4 Tầng 20 chung cư G; Giá trị nhà phố N có mã số GM-119 thuộc dự án G, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[3.1] Về các tài sản mà ông Trần Đình T tranh chấp:

Ông Trần Đình T và bà Hoàng Thị T có quá trình sống chung từ năm 2000 sau đó mâu thuẫn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Tại Bản án sơ thẩm số 24/2010/HNGĐ-ST ngày 18/5/2010 của Tòa án nhân dân Quận Y đã quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà T, về tài sản chung không có. Ngày 07/7/2010, ông T và bà T lập Biên bản cam kết xác nhận tài sản riêng trước hôn nhân. Ngày 20/7/2010, các bên đăng ký kết hôn và chung sống trở lại. Khi ly hôn lần hai, ông T tranh chấp các tài sản được tạo lập sau khi vợ chồng chung sống trở lại.

Theo ông Trần Đình T, các tài sản mà ông tranh chấp hình thành trong thời kỳ hôn nhân năm 2010 nên là tài sản chung vợ chồng.

Theo bà Hoàng Thị T, các tài sản mà ông T tranh chấp là tài sản riêng của bà đã được ông T lập văn bản cam kết không tạo lập tài sản chung trong thời kỳ

hôn nhân nên đây không phải là tài sản chung vợ chồng. Chứng cứ bà T xuất trình là Biên bản cam kết xác nhận tài sản riêng trước hôn nhân ngày 07/7/2010.

Hội đồng xét xử thấy rằng ông T và bà T đăng ký kết hôn năm 2010. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, tài sản do vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung vợ chồng. Căn cứ quy định trên, xác định các tài sản mà ông T tranh chấp là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà T. Tuy nhiên, bà T xuất trình Biên bản ngày 07/7/2010 để phản đối yêu cầu phản tố của ông T và cho rằng đây là tài sản riêng của bà. Căn cứ Khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, nghĩa vụ chứng minh thuộc về bà T.

[3.2] Xét Biên bản cam kết xác nhận tài sản riêng trước hôn nhân ngày 07/7/2010:

- Về hình thức: Biên bản cam kết xác nhận tài sản riêng trước hôn nhân được lập năm 2010, văn bản này chỉ có người làm chứng, không có công chứng hoặc chứng thực. Thời điểm này pháp luật áp dụng là Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nội dung Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không có quy định về thỏa thuận xác lập tài sản riêng vợ chồng, đồng thời cũng không có quy định bắt buộc phải công chứng, chứng thực loại văn bản này. Do đó, Biên bản cam kết xác nhận tài sản riêng trước hôn nhân ngày 07/7/2010 không có công chứng hoặc chứng thực là không vi phạm về mặt hình thức.

- Về nội dung : Nội dung Biên bản nêu trên tại Điều 1 liệt kê tổng cộng 11 loại tài sản ông T cam kết là tài sản riêng tuyệt đối của bà T, ông không có quá trình đóng góp gì vào khối tài sản riêng này. Tại Điều 2 ông T và bà T cùng cam kết sau khi kết hôn không tạo lập tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, tài sản ai người đó quản lý, sở hữu và khai thác hoa lợi lợi tức phát sinh.

[3.3] Hội đồng xét xử xét, theo nội dung tại Điều 1 của Biên bản cam kết xác nhận tài sản riêng trước hôn nhân ngày 07/7/2010 đã liệt kê 11 tài sản riêng tuyệt đối của bà T. Đây là những tài sản hình thành trước khi ông T và bà T đăng ký kết hôn năm 2010, là những tài sản do cá nhân bà T đứng tên sở hữu và không được bà T tự nguyện nhập vào tài sản chung của vợ chồng sau khi kết hôn với ông T nên vẫn là tài sản riêng của bà T. Đối với các tài sản được liệt kê trên, ông T không tranh chấp trong vụ án này, Hội đồng xét xử không xét.

[3.4] Đối với nội dung tại Điều 2 của Biên bản ngày 07/7/2010 ông T và bà T cùng cam kết sau khi kết hôn không tạo lập tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, tài sản ai người đó quản lý, sở hữu. Về Điều 2 của Biên bản này Hội đồng xét xử thấy rằng nội dung cam kết giữa các bên không đúng quy định pháp luật, vi phạm Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, bởi lẽ :

Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014), tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, tài sản được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung. Căn cứ quy định trên, nhận thấy thỏa ước cam kết không tạo lập tài sản chung sau khi kết hôn đã vi phạm nguyên tắc của Điều 27 về quyền có tài sản chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Đồng thời, theo quy định tại Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014), tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, được chia riêng trong thời kỳ hôn nhân. Hội đồng xét xử thấy rằng các tài sản mà ông T tranh chấp không phải là tài sản bà T được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, được chia riêng và cũng không phải là những tài sản bà T có trước khi đăng ký kết hôn với ông T mà đều là những tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, nếu trước khi kết hôn mà một bên có thỏa thuận những tài sản chưa hình thành sẽ là tài sản riêng của bên kia được quyền sở hữu là vi phạm nguyên tắc của Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định tài sản riêng phải là tài sản có trước khi kết hôn.

Như trên đã nhận định, cam kết giữa ông T và bà T là trái pháp luật, vi phạm nguyên tắc quy định tại Điều 27 và Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ Điều 122, Điều 127, Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ công nhận Điều 2 của Biên bản cam kết xác nhận tài sản riêng trước hôn nhân ngày 07/7/2010, vì vậy thỏa thuận tại Điều 2 không có giá trị thực hiện. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà T và Luật sư yêu cầu căn cứ vào Biên bản cam kết này để công nhận các tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của bà T.

[4] Ngoài ra, tuy các bên cam kết không tạo lập tài sản chung sau khi kết hôn nhưng thực tế vẫn tạo lập tài sản chung. Trong việc hình thành các tài sản này, đều có công sức đóng góp của ông T. Cụ thể đối với việc xây dựng căn nhà số 622/7 C, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và nhà xưởng tại phường P, thị xã T, tỉnh B, ông T là người trực tiếp ký hợp đồng xây dựng và thanh toán nhiều khoản tiền, khi xây dựng căn nhà số 622/7 C phải đi thuê nơi ở khác, ông T trả tiền thuê nhà. Đối với xe ô-tô BMW biển số 51F-69544, ông T là người giao tiền đặt cọc và thanh toán chi phí đăng ký xe. Đối với căn hộ GM1-20.4 Tầng 20 chung cư G địa chỉ 119 P, Phường 9, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh khi mua vợ chồng phải thế chấp căn hộ cho Ngân hàng TMCP T để vay tiền, hiện khoản nợ này đã tất toán xong không còn nợ Ngân hàng. Đối với nhà phố N có mã số GM-119 thuộc dự án G ông T có tham gia giao dịch, thanh toán tiền và đều là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình: “Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”. Căn cứ quy định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở xác định các tài sản mà ông T tranh chấp là tài sản chung vợ chồng của ông T và bà T. Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, ông T cũng không có văn bản nào xác nhận các tài sản đó là tài sản riêng của bà T. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông T là không đúng.

Đối với ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Biên bản cam kết xác nhận tài sản riêng trước hôn nhân ngày 07/7/2010 được xem là biên bản thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nhận thấy ý kiến nêu trên của luật sư là không đúng vì tại thời điểm lập bản cam kết ông T và bà T chưa đăng ký kết hôn nên biên bản này không được xem là biên bản chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hoặc biên bản thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác nhận bà T có thu nhập cao, công việc ổn định, tức là có đóng góp thu nhập và công sức nhiều hơn trong việc tạo lập, phát triển khối tài sản chung. Do đó, sau khi xem xét đến nguồn gốc tài sản chung, cần tính công sức cho bà T hưởng 60% giá trị, ông T hưởng 40% giá trị là phù hợp với điểm b Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao-Viện kiểm sát nhân dân Tối cao-Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T về việc chia tài sản chung. Xác định giá trị phần xây dựng căn nhà số 622/7 C, Phường 13, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị nhà xưởng tại phường P, thị xã T, tỉnh B; Giá trị xe ô-tô BMW biển số 51F-69544; Giá trị căn hộ GM1-20.4 Tầng 20 chung cư G; Giá trị nhà phố N có mã số GM-119 thuộc dự án G là tài sản chung của vợ chồng. Riêng sổ tiết kiệm 5.000.000.000 đồng do bà T đứng tên chủ tài khoản, tại cấp sơ thẩm ông T đã rút yêu cầu chia số tiền này nên cấp phúc thẩm không xét.

Giá trị tài sản được xác định như sau :

- Phần xây dựng căn nhà số 622/7 C, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Chứng thư thẩm định giá ngày 17/8/2018 là 7.178.245.000 đồng.
- Nhà xưởng tại phường P, thị xã T, tỉnh B có giá trị xây dựng là 340.000.000 đồng.

- Xe ô-tô BMW biển số 51F-69544 tại cấp sơ thẩm các bên thống nhất giá trị 1.700.000.000 đồng (BL 1056).
- Căn hộ GM1-20.4 Tầng 20 chung cư G giá trị 4.249.043.000 đồng.
- Nhà phố N có mã số GM-119 thuộc dự án G theo Biên bản thanh lý ngày 02/3/2018 có giá trị 14.560.636.461 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 28.027.924.461 đồng, phân chia bà T nhận 60% giá trị là 16.816.754.676 đồng, ông T nhận 40% giá trị là 11.211.169.784 đồng.

Buộc bà T có trách nhiệm thanh toán số tiền 11.211.169.784 đồng cho ông T và buộc ông T có trách nhiệm giao căn nhà số 622/7 C, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà T. Thi hành cùng lúc khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho ông T, bà T được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để làm thủ tục xác lập trọn quyền sở hữu đối với các tài sản nêu trên.

[7] Từ những nhận định trên, nhận thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông Trần Đình T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[8] Về án phí : Vụ án được thụ lý trước ngày 01/01/2017 nên áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để tính án phí. Các đương sự chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận.

Đối với án phí phúc thẩm, do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 91, Điều 228, 229, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 ;

Căn cứ Điều 33, Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 122, Điều 127, Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ điểm b Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao-Viện kiểm sát nhân dân Tối cao-Bộ tư pháp;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đình T.

2. Sửa Bản án sơ thẩm số 420/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận B, như sau:

2.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T

- Về quan hệ vợ chồng: Cho ly hôn giữa bà Hoàng Thị T và ông Trần Đình T.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Thị Thảo M, sinh ngày 07/7/2005 cho bà Hoàng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận bà Hoàng Thị T không yêu cầu ông Trần Đình T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Khi có căn cứ, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, các bên có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Đình T.

Xác định phần xây dựng căn nhà số 622/7 C, Phường 13, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nhà xưởng tại phường P, thị xã T, tỉnh B; Xe ô-tô BMW biển số 51F-69544; Căn hộ GM1-20.4 Tầng 20 chung cư G; Nhà phố N có mã số GM-119 thuộc dự án G là tài sản chung của vợ chồng có tổng giá trị là 28.027.924.461 đồng.

Bà Hoàng Thị T nhận 60% giá trị tài sản là 16.816.754.676 đồng.

Ông Trần Đình T nhận 40% giá trị tài sản là 11.211.169.784 đồng.

Buộc bà Hoàng Thị T có trách nhiệm thanh toán số tiền 11.211.169.784 đồng cho ông Trần Đình T và buộc ông Trần Đình T có trách nhiệm giao căn nhà số 622/7 C, Phường 13, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Hoàng Thị T. Thi hành cùng lúc khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho ông Trần Đình T, bà Hoàng Thị T được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để làm thủ tục xác lập trọn quyền sở hữu đối với các tài sản nêu trên.

2.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Trần Đình T về việc chia căn nhà số 622/9 C, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 5.000.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP S chi nhánh H chủ tài khoản bà Hoàng Thị T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Hoàng Thị T chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 124.816.754 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0011327 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B. Bà Hoàng Thị T còn phải nộp thêm 124.816.754 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Đình T chịu 119.211.169 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 129.328.663 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0012199 ngày 27/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B. Ông Trần Đình T được hoàn lại 10.117.494 đồng tiền tạm ứng án phí.

- Án phí phúc thẩm: Ông Trần Đình T không phải chịu, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0038464 ngày 20/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- VKSND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP HCM;
- Tòa án nhân dân Q.B;
- Chi cục THADS Q.B;
- UBND Phường 13, Q.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Uyên